

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 25/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20-6-2024

V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Sinh Phương;

2. Ông Lê Văn Rễn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tươi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 22/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-HN ngày 03 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Đặng Thị N**, sinh năm 1978

Địa chỉ: **Ấp V, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh.**

- *Bị đơn:* Anh **Trần Văn Y**, sinh năm 1975

Địa chỉ: **Ấp C, xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh**

Tất cả vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn chị **Đặng Thị N** trình bày:* Chị và anh **Trần Văn Y** tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn năm 2005 tại **Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh**. Vợ chồng chung sống có 01 con chung tên **Trần Thị Thu t**, sinh ngày 13/10/2004, hiện đang sống chung với chị.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, do cả hai bất đồng quan điểm sống thường xuyên cãi vã nhau, hơn nữa anh **Y** thường xuyên uống rượu không chăm lo phụ giúp kinh tế gia đình, chị cố gắng

khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh **Y** vẫn không thay đổi, từ đó cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và anh **Y** bỏ về nhà anh em ruột ở và vợ chồng sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân cả hai không gặp nhau để bàn bạc việc hàn gắn gia đình. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh **Y**.

Về con chung: Hiện con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Do bận công việc nên chị **N** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn anh **Trần Văn Y** trình bày: Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/5/2024 anh **Y** thông nhất lời khai chị **N** về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn và con chung. Trong thời gian chung sống do cả hai bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã nhau nên anh bỏ về nhà anh em ruột ở từ năm 2021 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân cả hai không gặp nhau để bàn bạc việc đoàn tụ, không ai quan tâm đến ai. Nay chị **N** yêu cầu ly hôn anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Hiện con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Do bận công việc nên anh **Y** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **N** đối với anh **Y**; Con chung, đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết; Tài sản, chị **N** và anh **Y** không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Nợ chung, chị **N** và anh **Y** khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị **N** phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị **N** và anh **Y** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị **N** và anh **Y** kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[3] Xét tình trạng hôn nhân của anh chị thì thấy rằng: Anh chị chung sống vào năm 2002, trong thời gian sống chung anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh **N** thường xuyên uống rượu không chăm lo phụ giúp gia đình, chị **N** đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh **Y** vẫn không thay đổi và trong thời gian sống ly thân chị **N** và anh **Y** không gặp nhau bàn việc đoàn tụ, không ai quan tâm đến ai và tại biên bản lấy lời khai ngày 15/5/2024 anh **Y** đồng ý ly hôn. Do đó, có đủ căn cứ cho rằng mâu thuẫn giữa chị **N** và anh **Y** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Nghĩa 1** phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Có 01 con chung tên **Trần Thị Thu t**, sinh ngày 13/10/2004. Hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Chị **N** và anh **Y** không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Chị **N** và anh **Y** khai không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị **N** phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Đặng Thị N** với anh **Trần Văn Y**. Chị **N** được ly hôn với anh **Y**.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên **Trần Thị Thu t**, sinh ngày 13/10/2004. Hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị **Đặng Thị N** với anh **Trần Văn Y** không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị **Đặng Thị N** với anh **Trần Văn Y** khai không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị **Đặng Thị N** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012127 ngày 21-02-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Ghi nhận chị **N** đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THA. TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- Chi cục THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã An Thạnh (Số 87/2005);
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vui